

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**



**GIÁO TRÌNH**  
**MÔN HỌC: TÍN DỤNG THANH TOÁN QUỐC TẾ**  
**NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**  
**TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 406/QĐ-CĐKT ngày 05 tháng 07 năm 2022  
của Trường Cao đẳng Thương mại và du lịch)

**Thái Nguyên, năm 2022**  
*(Lưu hành nội bộ)*

## **TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

Tailieu.vn

## LỜI GIỚI THIỆU

Hoạt động tín dụng và thanh toán quốc tế đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế của đất nước. Một quốc gia không thể phát triển với chính sách đóng cửa, chỉ dựa vào tích lũy trao đổi trong nước mà phải phát huy lợi thế so sánh, kết hợp giữa sức mạnh trong nước với môi trường kinh tế quốc tế. Trong bối cảnh hiện nay, khi các quốc gia đều đặt kinh tế đối ngoại lên hàng đầu, coi hoạt động kinh tế đối ngoại là con đường tất yếu trong chiến lược phát triển kinh tế đất nước thì vai trò hoạt động của tín dụng và thanh toán quốc tế ngày càng được khẳng định. Vì vậy, nghiên cứu và hiểu đầy đủ về các vấn đề tín dụng và thanh toán quốc tế như cán cân thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối, các phương thức thanh toán quốc tế, các phương tiện thanh toán quốc tế, các hình thức tín dụng quốc tế là một yêu cầu quan trọng đối với các học sinh, sinh viên, cán bộ nghiên cứu giảng dạy về kinh tế, kinh doanh và quản trị kinh doanh.

Nhằm tạo điều kiện cho việc giảng dạy và nghiên cứu môn học Tín dụng và thanh toán quốc tế, Bộ môn Tài chính thuộc Khoa Kế toán – Tài chính trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch đã thực hiện biên soạn cuốn giáo trình *Tín dụng và thanh toán quốc tế*. Giáo trình này được biên soạn cho việc giảng dạy các lớp thuộc ngành Kế toán doanh nghiệp hệ Cao đẳng, đồng thời có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho các ngành khác của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch.

Giáo trình bao gồm các chương sau:

**Chương 1: Cán cân thanh toán quốc tế**

**Chương 2: Tỷ giá hối đoái**

**Chương 3: Thị trường ngoại hối**

**Chương 4: Các phương tiện thanh toán quốc tế**

**Chương 5: Các phương thức thanh toán quốc tế**

**Chương 6: Các điều kiện thanh toán quốc tế**

**Chương 7: Tín dụng quốc tế và tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu của NHTM**

Trong quá trình biên soạn giáo trình này, chúng tôi đã tham khảo những tài liệu được liệt kê tại danh mục tài liệu tham khảo, nhóm tác giả đã rất cố gắng trình bày các nội dung một cách dễ hiểu và thiết thực nhất với người học và nghiên cứu. Tuy nhiên vẫn khó tránh khỏi những thiếu sót, Bộ môn Tài chính mong nhận được những ý kiến đóng góp của đồng nghiệp và bạn đọc để giáo trình hoàn thiện hơn. Mọi đóng góp xin gửi về địa chỉ: [maitctmdl@gmail.com](mailto:maitctmdl@gmail.com).

Trân trọng cảm ơn./.

**NHÓM TÁC GIẢ**

| <b>MỤC LỤC</b>                                                                                  |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>CHƯƠNG 1: CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ.....</b>                                                | <b>5</b>  |
| <b>1. Khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc ghi chép của cán cân thanh toán quốc tế.....</b>           | <b>6</b>  |
| 1.1. Khái niệm.....                                                                             | 6         |
| 1.2. Ý nghĩa của cán cân thanh toán quốc tế.....                                                | 8         |
| 1.3. Nguyên tắc ghi chép của cán cân thanh toán quốc tế.....                                    | 8         |
| <b>2. Nội dung của cán cân thanh toán quốc tế.....</b>                                          | <b>10</b> |
| 2.1. Cán cân vãng lai (tài khoản vãng lai).....                                                 | 10        |
| 2.2. Cán cân vốn và tài chính.....                                                              | 13        |
| 2.3. Lỗi và sai sót.....                                                                        | 13        |
| 2.4. Cán cân tổng thể.....                                                                      | 14        |
| 2.5. Tài trợ chính thức (Cán cân bù đắp chính thức).....                                        | 14        |
| <b>3. Các nhân tố ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế.....</b>                             | <b>14</b> |
| <b>4. Biện pháp điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế.....</b>                                  | <b>15</b> |
| 4.1. Khi cán cân thặng dư.....                                                                  | 15        |
| 4.2. Khi cán cân thâm hụt.....                                                                  | 15        |
| <b>CHƯƠNG 2: TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI.....</b>                                                           | <b>18</b> |
| <b>1. Những vấn đề cơ bản về tỷ giá hối đoái.....</b>                                           | <b>19</b> |
| 1.1 Khái niệm về ngoại hối và tỷ giá hối đoái.....                                              | 19        |
| 1. 2. Phân loại tỷ giá hối đoái:.....                                                           | 20        |
| 1.3. Ý nghĩa của tỷ giá hối đoái.....                                                           | 22        |
| 1.4. Tác động của tỷ giá đến các quan hệ kinh tế quốc tế.....                                   | 22        |
| <b>2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái và các biện pháp điều chỉnh</b> | <b>23</b> |
| 2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.....                                              | 23        |
| 2.2. Các biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái.....                                              | 25        |
| <b>3. Xác định tỷ giá.....</b>                                                                  | <b>27</b> |
| 3.1. Hiểu tỷ giá.....                                                                           | 27        |
| 3.2. Phương pháp yết giá.....                                                                   | 28        |
| 3.3. Xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo.....                                            | 29        |
| <b>4. Các hệ thống tiền tệ quốc tế chủ yếu.....</b>                                             | <b>30</b> |
| 4.1. Chế độ bản vị vàng (Chế độ tiền tệ quốc tế Pari).....                                      | 30        |
| 4.2. Chế độ bản vị đồng bảng Anh (Gienơ).....                                                   | 31        |
| 4. 3. Chế độ bản vị đồng Đô la Mỹ (Bretton Woods).....                                          | 32        |
| 4.4. Chế độ tiền tệ Gia mai ca (SDR).....                                                       | 33        |
| 4.5. Chế độ Rúp chuyển nhượng (1964 – 1991).....                                                | 33        |
| 4.6. Chế độ tiền tệ Châu Âu.....                                                                | 33        |
| <b>5. Chính sách điều hành tỷ giá hối đoái.....</b>                                             | <b>34</b> |
| 5.1. Chế độ tỷ giá hối đoái.....                                                                | 34        |
| 5.2. Chính sách điều hành tỷ giá.....                                                           | 35        |
| <b>Chương 3 THỊ TRƯỜNG HỐI ĐOẠI.....</b>                                                        | <b>36</b> |

|                                                                            |           |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>1. Tổng quan về thị trường hối đoái.....</b>                            | <b>38</b> |
| 1.1. Khái niệm thị trường hối đoái .....                                   | 38        |
| 1.2. Đặc điểm thị trường hối đoái .....                                    | 38        |
| 1.3. Các mô hình tổ chức thị trường hối đoái .....                         | 38        |
| 1.4. Phân loại thị trường hối đoái .....                                   | 39        |
| 1.5. Chủ thể tham gia thị trường hối đoái .....                            | 39        |
| <b>2. Các nghiệp vụ chủ yếu trên thị trường hối đoái .....</b>             | <b>40</b> |
| 2.1. Nghiệp vụ giao ngay (SPOT).....                                       | 40        |
| 2.2. Nghiệp vụ mua bán ngoại hối có kỳ hạn (FORWARD).....                  | 40        |
| 2.3. Nghiệp vụ chuyển hối (Arbitrage) .....                                | 42        |
| 2.4. Nghiệp vụ hoán đổi (nghiệp vụ SWAP) .....                             | 44        |
| 2.5. Nghiệp vụ quyền chọn mua/chọn bán.....                                | 44        |
| <b>Chương 4: CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ .....</b>                  | <b>46</b> |
| <b>1. Hối phiếu (Bill of Exchange hoặc Draft) .....</b>                    | <b>47</b> |
| 1.1. Khái niệm và đặc điểm của hối phiếu.....                              | 47        |
| 1.2. Hình thức của hối phiếu .....                                         | 48        |
| 1.3. Nội dung của hối phiếu.....                                           | 48        |
| 1.4. Quyền lợi và nghĩa vụ của những người có liên quan đến hối phiếu..... | 50        |
| 1.5. Các nghiệp vụ liên quan đến hối phiếu .....                           | 51        |
| 1.6. Các loại hối phiếu .....                                              | 55        |
| <b>2. Kỳ phiếu (Promissory Note) .....</b>                                 | <b>56</b> |
| 2.1 Khái niệm: .....                                                       | 56        |
| 2.2. Nội dung của Kỳ phiếu: .....                                          | 56        |
| <b>3. Séc (Check).....</b>                                                 | <b>57</b> |
| 3.1. Khái niệm.....                                                        | 57        |
| 3.2. Nội dung của tờ séc .....                                             | 57        |
| 3.3. Thời hạn hiệu lực của séc.....                                        | 57        |
| 3.4. Những người liên quan đến séc .....                                   | 58        |
| 3.5. Trách nhiệm kiểm tra của ngân hàng thanh toán.....                    | 58        |
| 3.6. Phân loại séc .....                                                   | 59        |
| <b>4. Thẻ thanh toán.....</b>                                              | <b>60</b> |
| 4.1. Khái niệm.....                                                        | 60        |
| 4.2. Mô tả kỹ thuật.....                                                   | 60        |
| 4.3. Phân loại thẻ thanh toán .....                                        | 61        |
| <b>Chương 5: CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ .....</b>                  | <b>63</b> |
| <b>1. Chứng từ trong thanh toán quốc tế .....</b>                          | <b>64</b> |
| 1.1. Hóa đơn (invoice) .....                                               | 64        |
| 1.2. Các loại giấy tờ gửi hàng: .....                                      | 65        |
| 1.3. Các chứng từ khác .....                                               | 66        |
| <b>2. Phương thức chuyển tiền (Remittance) .....</b>                       | <b>67</b> |
| 2.1. Khái niệm: .....                                                      | 67        |

|                                                                                 |           |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.2. Các bên tham gia trong phương thức chuyển tiền .....                       | 67        |
| 2.3. Trình tự thực hiện nghiệp vụ .....                                         | 67        |
| 2.4. Nhận xét và trường hợp áp dụng .....                                       | 68        |
| <b>3. Phương thức ghi sổ (Open Account) .....</b>                               | <b>68</b> |
| 3.1. Khái niệm .....                                                            | 68        |
| 3.2. Trình tự thực hiện nghiệp vụ .....                                         | 69        |
| 3.3 Những điều cần chú ý khi áp dụng phương thức ghi sổ .....                   | 69        |
| 3. 4. Nhận xét và trường hợp áp dụng .....                                      | 69        |
| <b>4. Phương thức nhờ thu (Collection of Payment) .....</b>                     | <b>70</b> |
| 4.1. Khái niệm .....                                                            | 70        |
| 4.2. Các bên tham gia phương thức nhờ thu .....                                 | 70        |
| 4.3. Các loại nhờ thu .....                                                     | 70        |
| <b>5. Phương thức tín dụng chứng từ (Documentary Credit) .....</b>              | <b>71</b> |
| 5.1. Khái niệm .....                                                            | 71        |
| 5.2. Các bên tham gia trong phương thức tín dụng chứng từ .....                 | 72        |
| 5.3. Nội dung của Thư tín dụng (Letter of Credit - L/C) .....                   | 72        |
| 5.4. Trình tự tiến hành nghiệp vụ phương thức tín dụng chứng từ .....           | 77        |
| 5.5. Các loại thư tín dụng thương mại .....                                     | 79        |
| 5.6. Những vấn đề cần lưu ý khi sử dụng phương thức tín dụng chứng từ .....     | 81        |
| 5.7. Sửa đổi L/C .....                                                          | 83        |
| 5.8. Kiểm tra thư tín dụng .....                                                | 84        |
| 5.9. Bộ chứng từ thương mại .....                                               | 85        |
| 5.10. Những sai sót/bất hợp lệ khi kiểm tra bộ chứng từ .....                   | 86        |
| 5.11. Nhận xét và trường hợp áp dụng .....                                      | 86        |
| <b>Chương 6: CÁC ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ .....</b>                         | <b>89</b> |
| <b>1. Điều kiện tiền tệ .....</b>                                               | <b>90</b> |
| 1. 1. Phân loại tiền tệ trong thanh toán quốc tế .....                          | 91        |
| 1.2. Điều kiện đảm bảo hối đoái .....                                           | 92        |
| <b>2. Điều kiện địa điểm thanh toán .....</b>                                   | <b>95</b> |
| <b>3. Điều kiện phương thức thanh toán .....</b>                                | <b>96</b> |
| 3.1. Phương thức chuyển tiền thường được sử dụng trong các trường hợp sau ..... | 96        |
| 3.2. Phương thức ghi sổ thường được sử dụng trong các trường hợp sau: .....     | 96        |
| 3.3. Phương thức nhờ thu trơn .....                                             | 96        |
| 3.4. Phương thức nhờ thu kèm chứng từ .....                                     | 96        |
| 3.5. Phương thức tín dụng chứng từ .....                                        | 97        |
| <b>4. Điều kiện thời gian thanh toán .....</b>                                  | <b>97</b> |
| 4.1. Thời gian trả tiền trước .....                                             | 97        |
| 4.2. Thời gian trả tiền sau .....                                               | 97        |
| 4.3. Thời gian trả ngay .....                                                   | 98        |
| <b>5. Các điều kiện thương mại quốc tế theo Incoterms 2020 .....</b>            | <b>98</b> |
| 5.1. Incoterms là gì? .....                                                     | 98        |

|                                                                                   |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 5.2. Một số khuyến cáo khi sử dụng Incoterms .....                                | 99         |
| 5.3. Kết cấu và nội dung của Incoterms 2020 .....                                 | 99         |
| <b>CHƯƠNG 7 TÍN DỤNG QUỐC TẾ VÀ TÍN DỤNG TÀI TRỢ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NHTM.....</b> | <b>109</b> |
| <b>1. Khái niệm và phân loại tín dụng quốc tế.....</b>                            | <b>110</b> |
| 1.1. Khái niệm tín dụng quốc tế.....                                              | 110        |
| 1.2. Phân loại tín dụng quốc tế: .....                                            | 111        |
| 1.3. Thời hạn tín dụng, lãi suất tín dụng và phí suất tín dụng.....               | 114        |
| <b>2. Đặc điểm chủ yếu của các loại tín dụng quốc tế .....</b>                    | <b>117</b> |
| <b>3. Quan hệ tín dụng quốc tế của Việt Nam .....</b>                             | <b>120</b> |
| <b>4. Sự cần thiết của nghiệp vụ tài trợ xuất nhập khẩu .....</b>                 | <b>121</b> |
| <b>5. Hoạt động tài trợ nhập khẩu của ngân hàng thương mại .....</b>              | <b>122</b> |
| 5.1. Khái niệm tài trợ nhập khẩu.....                                             | 122        |
| 5.2. Đối tượng tài trợ tài trợ nhập khẩu .....                                    | 122        |
| 5.3. Các hình thức tài trợ nhập khẩu.....                                         | 122        |
| <b>6. Hoạt động tài trợ xuất khẩu của ngân hàng thương mại.....</b>               | <b>123</b> |
| 6.1. Khái niệm tài trợ xuất khẩu .....                                            | 123        |
| 6.2. Đối tượng được tài trợ xuất khẩu .....                                       | 123        |
| 6.3. Các hình thức tài trợ xuất khẩu .....                                        | 123        |
| <b>PHẦN PHỤ LỤC .....</b>                                                         | <b>126</b> |

## **GIÁO TRÌNH MÔN HỌC**

### **1. Tên môn học: TÍN DỤNG VÀ THANH TOÁN QUỐC TẾ**

### **2. Mã môn học: MH13**

### **3. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:**

**3.1. Vị trí:** Giáo trình dành cho người học trình độ Cao đẳng ngành *Kế toán doanh nghiệp* tại trường Cao đẳng Thương mại và du lịch.

**3.2. Tính chất:** Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến thanh toán quốc tế và tín dụng quốc tế, gồm có: Cán cân thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái, thị trường hối đoái, các phương tiện, phương thức, điều kiện thanh toán quốc tế, tín dụng quốc tế và tín dụng tài trợ xuất, nhập khẩu của ngân hàng thương mại. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ: (1) có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; (2) dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thuộc lĩnh vực thanh toán quốc tế.

**3.3. Ý nghĩa và vai trò của môn học:** Tín dụng và thanh toán quốc tế là môn học mang tính thực tế và dành cho đối tượng là người học thuộc các chuyên ngành như kế toán doanh nghiệp, quản trị kinh doanh, kinh doanh thương mại... Nội dung chủ yếu của môn học này nhằm cung cấp các kiến thức và kỹ năng thuộc lĩnh vực thanh toán quốc tế.

### **4. Mục tiêu của môn học:**

#### **4.1. Về kiến thức:**

- Trình bày được khái niệm cơ bản về và thanh toán quốc tế.
- Nhận biết, thông hiểu khái niệm, nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế.
- Trình bày được những vấn đề cơ bản về tỷ giá hối đoái, thị trường hối đoái.
- Mô tả được các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế, các điều kiện thanh toán quốc tế.
- Trình bày được khái niệm tín dụng quốc tế, tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu, các nghiệp vụ tài trợ xuất nhập khẩu của ngân hàng thương mại.

#### **4.2. Về kỹ năng:**

- Xác định được tỷ giá trong các nghiệp vụ thanh toán quốc tế, nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường hối đoái.
- Vận dụng các kiến thức đã học vào nghiệp vụ trong thanh toán quốc tế.
- Hoàn thiện hơn về phương pháp thuyết trình, khả năng thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp các vấn đề liên quan đến ngành học.

#### **4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- Làm việc độc lập, theo nhóm.
- Người học quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về tín dụng quốc tế, thanh toán quốc tế, thường xuyên cập nhật, nghiên cứu các thông tin, tích lũy các kiến thức thực tế liên quan đến môn học.
- Chủ động áp dụng các kiến thức đã tiếp thu vào hoạt động thực tế nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc.

### **5. Nội dung của môn học**



## 5.1. Chương trình khung

| Mã MH       | Tên môn học, mô đun                               | Số tín chỉ | Thời gian học tập (giờ) |            |                                 |           |
|-------------|---------------------------------------------------|------------|-------------------------|------------|---------------------------------|-----------|
|             |                                                   |            | Tổng số                 | Trong đó   |                                 |           |
|             |                                                   |            |                         | Lý thuyết  | Thực hành/thực tập/BT/thảo luận | Kiểm tra  |
| <b>I</b>    | <b>Các môn học chung</b>                          | <b>20</b>  | <b>435</b>              | <b>157</b> | <b>255</b>                      | <b>23</b> |
| MH1         | Chính trị                                         | 4          | 75                      | 41         | 29                              | 5         |
| MH2         | Pháp luật                                         | 2          | 30                      | 18         | 10                              | 2         |
| MH3         | Giáo dục thể chất                                 | 2          | 60                      | 5          | 51                              | 4         |
| MH4         | Giáo dục QPAN                                     | 4          | 75                      | 36         | 35                              | 4         |
| MH5         | Tin học                                           | 3          | 75                      | 15         | 58                              | 2         |
| MH6         | Tiếng Anh                                         | 5          | 120                     | 42         | 72                              | 6         |
| <b>II</b>   | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề</b> | <b>87</b>  | <b>2100</b>             | <b>724</b> | <b>1303</b>                     | <b>73</b> |
| <b>II.1</b> | <b>Môn học, mô đun cơ sở</b>                      | <b>15</b>  | <b>225</b>              | <b>211</b> | <b>0</b>                        | <b>14</b> |
| MH7         | Phân tích hoạt động KD                            | 2          | 30                      | 28         | -                               | 2         |
| MH8         | Pháp luật kinh tế                                 | 2          | 30                      | 28         | -                               | 2         |
| MH9         | Soạn thảo văn bản                                 | 2          | 30                      | 28         | -                               | 2         |
| MH10        | Thống kê kinh doanh                               | 2          | 30                      | 28         | -                               | 2         |
| MH11        | Tài chính - Tiền tệ                               | 2          | 30                      | 28         | -                               | 2         |
| MH12        | Nguyên lý kế toán                                 | 3          | 45                      | 43         | -                               | 2         |
| MH13        | Tín dụng và thanh toán QT                         | 2          | 30                      | 28         | -                               | 2         |
| <b>II.2</b> | <b>Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề</b>     | <b>68</b>  | <b>1815</b>             | <b>457</b> | <b>1303</b>                     | <b>55</b> |
| MH14        | Tiếng Anh chuyên ngành TM                         | 4          | 60                      | 57         |                                 | 3         |
| MH15        | Thuế                                              | 4          | 60                      | 57         | -                               | 3         |
| MH16        | Tài chính doanh nghiệp                            | 4          | 60                      | 57         | -                               | 3         |
| MH17        | Kế toán doanh nghiệp I                            | 3          | 45                      | 43         | -                               | 2         |
| MH18        | Kế toán doanh nghiệp II                           | 3          | 45                      | 43         | -                               | 2         |
| MH19        | Kế toán TM - dịch vụ                              | 3          | 45                      | 43         | -                               | 2         |
| MH20        | Kế toán sản xuất xây lắp                          | 3          | 45                      | 43         | -                               | 2         |
| MH21        | Kế toán HCSN                                      | 3          | 45                      | 43         | -                               | 2         |
| MH22        | Kế toán DN vừa và nhỏ                             | 3          | 45                      | 43         | -                               | 2         |
| MH23        | Kế toán quản trị                                  | 2          | 30                      | 28         | -                               | 2         |
| MH24        | Thực hành Kế toán máy                             | 3          | 90                      |            | 84                              | 6         |

|                  |                                         |            |             |            |             |           |
|------------------|-----------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MH25             | Thực hành kê khai thuế                  | 2          | 60          |            | 54          | 6         |
| MH26             | Thực hành tổng hợp I                    | 7          | 210         |            | 200         | 10        |
| MH27             | Thực hành tổng hợp II                   | 7          | 210         |            | 200         | 10        |
| MH28             | Thực tập tốt nghiệp                     | 17         | 765         |            | 765         | 0         |
| <b>II.3</b>      | <b>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4)</b> | <b>4</b>   | <b>60</b>   | <b>56</b>  | <b>0</b>    | <b>4</b>  |
| MH29             | Thương mại điện tử                      | 2          | 30          | 28         | -           | 2         |
| MH30             | Quản lý chất lượng dịch vụ              | 2          | 30          | 28         | -           | 2         |
| MH31             | Marketing căn bản                       | 2          | 30          | 28         | -           | 2         |
| MH32             | Kế toán ngân sách xã phường             | 2          | 30          | 28         | -           | 2         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                         | <b>107</b> | <b>2535</b> | <b>881</b> | <b>1558</b> | <b>96</b> |

## 5.2. Chương trình chi tiết môn học

| Số TT | Tên chương, mục                                                        | Thời gian (giờ) |           |           |          |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-----------|----------|
|       |                                                                        | Tổng số         | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra |
| 1     | Chương 1. Cán cân thanh toán quốc tế                                   | 4               | 4         |           | 0        |
| 2     | Chương 2. Tỷ giá hối đoái                                              | 6               | 5         |           | 1        |
| 3     | Chương 3. Thị trường ngoại hối                                         | 4               | 4         |           | 0        |
| 4     | Chương 4. Các phương tiện thanh toán quốc tế                           | 4               | 4         |           | 0        |
| 5     | Chương 5. Các phương thức thanh toán quốc tế                           | 6               | 6         |           | 0        |
| 6     | Chương 6. Các điều kiện thanh toán quốc tế                             | 4               | 3         |           | 1        |
| 7     | Chương 7. Tín dụng quốc tế và tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu của NHTM | 2               | 2         |           | 0        |
|       | <b>Cộng</b>                                                            | <b>30</b>       | <b>28</b> |           | <b>2</b> |

## 6. Điều kiện thực hiện môn học:

**6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành:** Đáp ứng phòng học chuẩn

**6.2. Trang thiết bị dạy học:** Projector, máy vi tính, bảng, phấn

**6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện:** Giáo trình, mô hình học tập,...

**6.4. Các điều kiện khác:** Người học tìm hiểu thực tế về thanh toán quốc tế và tín dụng quốc tế.

## 7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

### 7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

- + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
- + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

## 7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

### 7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-LĐTBXH, ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng thương mại và du lịch như sau:

| Điểm đánh giá                          | Trọng số |
|----------------------------------------|----------|
| + Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1) | 40%      |
| + Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)      |          |
| + Điểm thi kết thúc môn học            | 60%      |

### 7.2.2. Phương pháp đánh giá

| Phương pháp đánh giá | Phương pháp tổ chức   | Hình thức kiểm tra                  | Thời điểm kiểm tra      |
|----------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| Thường xuyên         | Viết/<br>Thuyết trình | Tự luận/<br>Trắc nghiệm/<br>Báo cáo |                         |
| Định kỳ              | Viết/<br>Thuyết trình | Tự luận/<br>Trắc nghiệm/ Báo cáo    | Sau 9 giờ<br>Sau 27 giờ |
| Kết thúc môn học     | Viết                  | Tự luận và trắc nghiệm              | Sau 30 giờ              |

### 7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

## 8. Hướng dẫn thực hiện môn học

### 8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng Cao đẳng kế toán doanh nghiệp

### 8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

#### 8.2.1. Đối với người dạy

- \* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....
- \* **Bài tập:** Phân chia nhóm nhỏ thực hiện bài tập theo nội dung đề ra.

\* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

\* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

**8.2.2. Đối với người học:** Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)
- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kỳ thi lần sau.
- Tự học và thảo luận nhóm: Là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 8-10 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.
- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.
- Tham dự thi kết thúc môn học.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

## **9. Tài liệu tham khảo:**

- Giáo trình Thanh toán quốc tế, PGS - TS. Trần Hoàng Ngân, NXB Thống kê năm 2017.
- Thanh toán quốc tế, GS - NGUYỄN Đình Xuân Trình, NXB Thống kê năm 2018.
- Điều lệ và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ UCP600.
- Luật thống nhất về hối phiếu 1930.
- Quy tắc thống nhất về nhờ thu, quy tắc thống nhất tín dụng chứng từ...

## **CHƯƠNG 1: CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ**

### **♣ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1**

Chương 1 là chương giới thiệu tổng quan về cán cân thanh toán quốc tế như khái niệm, vai trò, nguyên tắc ghi chép, nội dung, các nhân tố ảnh hưởng và biện pháp điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế.

Mỗi một quốc gia trên thế giới đều có những quan hệ về kinh tế, văn hoá, chính trị, quân sự, ngoại giao với nhiều quốc gia khác. Hệ quả của mối quan hệ này dẫn đến việc các nước phải chi trả lẫn cho nhau, nghĩa là một quốc gia luôn phát sinh các khoản thu chi với nước khác - có các dòng ngoại tệ chảy vào, chảy ra của từng quốc gia. Để theo dõi và đánh giá các khoản thu chi này, từng quốc gia đã lập và ghi chép trên một biểu đặc biệt gọi là cán cân thanh toán quốc tế.

### **♣ MỤC TIÊU CHƯƠNG 1**

*Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:*

#### **+ Về kiến thức:**

- Trình bày được khái niệm, ý nghĩa và nguyên tắc ghi chép cán cân thanh toán quốc tế.

- Trình bày được nội dung, các nhân tố ảnh hưởng và các biện pháp điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế.

**+ Về kỹ năng:**

- Hoàn thiện hơn về phương pháp thuyết trình, khả năng thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp các vấn đề liên quan đến ngành học.

**+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- Làm việc độc lập, theo nhóm.

- Người học quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về cán cân thanh toán quốc tế, thường xuyên cập nhật, nghiên cứu các thông tin, tích lũy các kiến thức thực tế liên quan đến môn học.

- Chủ động áp dụng các kiến thức đã tiếp thu vào hoạt động thực tế nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc.

**♣ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1**

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận (cá nhân hoặc nhóm).*

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

**♣ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1**

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:* Không

- *Trang thiết bị máy móc:* Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:* Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- *Các điều kiện khác:* Không có

**♣ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1**

**+ Nội dung:**

✓ *Kiến thức:* Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

✓ *Kỹ năng:* Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm:* Trong quá trình học tập, người học cần:

+ *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*

+ *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*

+ *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*

+ *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

**+ Phương pháp:**

✓ *Điểm kiểm tra thường xuyên:* 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng)

✓ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết:* không có

**♣ NỘI DUNG CHƯƠNG 1**

**1. Khái niệm, ý nghĩa, nguyên tắc ghi chép của cán cân thanh toán quốc tế**

**1.1. Khái niệm**

Theo định nghĩa của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thì Cán cân thanh toán quốc tế (The Balance of Payments – BP) là một báo cáo thống kê tổng hợp có hệ thống, ghi chép lại giá trị tất cả các giao dịch kinh tế giữa một nước với phần còn lại của thế giới trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Trước Đại chiến thế giới lần thứ II, mỗi quốc gia lập cán cân thanh toán quốc tế theo cách riêng của mình. Khi IMF được thành lập (1945) đã công bố một mẫu thống nhất để áp dụng cho các nước thành viên. Để nhất quán, IMF đã quy định chỉ ghi chép vào cán cân thanh toán của mỗi quốc gia các giao dịch ngoại tệ giữa “người cư trú” và “người không cư trú” của quốc gia đó.

“Người cư trú” và “không cư trú” là các cá nhân, các hộ gia đình, các công ty, các cơ quan đại diện cho các quốc gia, các tổ chức quốc tế... Căn cứ xác định “người cư trú” và “không cư trú” chủ yếu dựa vào quy định về thời gian sinh sống, làm việc liên tục (*không căn cứ vào quốc tịch*) cần thiết tại quốc gia đó của nước sở tại, thường là 1 năm (một số quốc gia quy định là hơn 6 tháng – 183 ngày trở lên). Quốc tịch và người cư trú không nhất thiết phải trùng nhau (một người mang quốc tịch Việt Nam nhưng lại sinh sống, cư trú tại nước khác và ngược lại). Tuy nhiên, vẫn có một số ngoại lệ:

- Công dân của quốc gia khác đến học tập, du lịch, chữa bệnh không kể thời gian dài hay ngắn đều được coi là “người không cư trú”. Ngược lại, các công dân đi học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài không kể thời gian dài hay ngắn đều được coi là “người cư trú”.

- Các cơ quan và những người làm việc tại các cơ quan đại diện cho Chính phủ các quốc gia (đại sứ quán), cho các tổ chức quốc tế (IMF, WB, UN, WTO...) đều được coi là “người không cư trú”.

- Các công ty xuyên quốc gia có chi nhánh ở nhiều nước khác nhau thì chỉ những chi nhánh ở nước sở tại mới được coi là “người cư trú”.

Tất cả các khoản thu chi phản ánh trên cán cân thanh toán quốc tế phải được tính thống nhất theo một đồng tiền nhất định, có thể là ngoại tệ hoặc nội tệ nhưng thường là các đồng tiền mạnh.

Theo Pháp lệnh quản lý ngoại hối của Việt Nam hiện hành thì “người cư trú” được quy định là các tổ chức, cá nhân bao gồm:

- Tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam
- Tổ chức kinh tế được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam
- Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
- Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước ngoài;
- Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức kể trên
- Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước ngoài, văn phòng đại diện của các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế... và các cá nhân đi theo họ;
- Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;



- Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn từ 12 tháng trở lên, trừ các trường hợp người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Người không cư trú là các đối tượng không thuộc đối tượng là người cư trú kể trên.

### **1.2. Ý nghĩa của cán cân thanh toán quốc tế**

Cán cân thanh toán quốc tế phản ánh kết quả của hoạt động trao đổi đối ngoại của nước đó với các nước khác. Cho biết một cách trực quan tình trạng công nợ của một quốc gia tại một thời điểm nhất định. Cán cân bội thu hay bội chi cho biết nước đó là chủ nợ hay đang mắc nợ nước ngoài. Cán cân thanh toán quốc tế phản ánh địa vị kinh tế của một quốc gia trên trường quốc tế. Địa vị này là kết quả tổng hợp của các hoạt động thương mại, dịch vụ và các chính sách rút vốn ra khỏi nước khác.

Cán cân thanh toán quốc tế biểu hiện một cách chính xác, rõ ràng về tài chính, tiền tệ và chính sách thương mại của quốc gia. Cán cân thanh toán quốc tế thể hiện mối quan hệ thương mại giữa các quốc gia với nhau.

Cán cân thanh toán quốc tế phản ánh cung cầu ngoại tệ của một quốc gia, có ảnh hưởng to lớn đến tỷ giá hối đoái, chính sách tỷ giá, chính sách tiền tệ quốc gia. Do vậy, cán cân thanh toán quốc tế là một căn cứ quan trọng để các quốc gia đưa ra các chính sách vĩ mô phù hợp. Một hệ thống số liệu tốt hay xấu trên cán cân có thể ảnh hưởng đến tỷ giá từ đó sẽ tạo ra những biến động trong phát triển kinh tế - xã hội. Thực trạng của cán cân làm cho nhà hoạch định chính sách thay đổi nội dung chính sách kinh tế. Chẳng hạn, thâm hụt cán cân thanh toán có thể làm chính phủ nâng lãi suất lên hoặc giảm bớt chi tiêu công cộng để giảm chi về nhập khẩu. Do đó chính phủ dựa vào cán cân để thiết kế chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và có những đối sách thích hợp cho từng thời kỳ.

### **1.3. Nguyên tắc ghi chép của cán cân thanh toán quốc tế**

#### **1.3.1. Ghi nợ và ghi có**

Từ góc độ một nước, các giao dịch kinh tế (hoạt động trao đổi giá trị) có hai trường hợp:

- Giảm lượng giá trị (tiền chuyển ra nước ngoài) tức là thực hiện thanh toán cho nước ngoài.

- Tăng lượng giá trị (tiền chuyển vào trong nước) tức là nhận được thanh toán từ nước ngoài.

Mỗi giao dịch kinh tế sẽ được hạch toán đồng thời vào hai khoản mục của cán cân thanh toán gọi là khoản có và khoản nợ (ghi nợ và ghi có). Ghi nợ phản ánh lượng giá trị bị giảm xuống (khoản chuyển ra nước ngoài) và được ghi dấu âm (-) trong cán cân thanh toán. Ghi có phản ánh lượng giá trị tăng lên (khoản nhận được từ nước ngoài) và được ghi dấu dương (+) trong cán cân thanh toán. Việc phân biệt khoản nợ hoặc có thể dựa vào luồng di chuyển giá trị hoặc luồng thanh toán.

Nói chung, khoản thanh toán cho nước ngoài (khoản nợ) cho biết lượng ngoại tệ mà chủ thể một nước đã thực sự thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ, tiền tệ và tài sản nhập khẩu (nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, chuyển dịch một chiều cho người nước ngoài như tặng quà cho người nước ngoài, đầu tư của người bản xứ ra nước ngoài...). Ngược lại, các khoản

được thanh toán từ nước ngoài (khoản có) cho lượng ngoại tệ mà chủ thể kinh tế thu được từ xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, tiền tệ và tài sản ra nước ngoài (xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, nhận được quà biếu tặng từ nước ngoài, nhận đầu tư từ nước ngoài...). Khoản tiền thanh toán (khoản nợ) là lượng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài (lượng tiền ra) – làm tăng cầu ngoại tệ. Còn khoản tiền nhận được (khoản có) là lượng ngoại tệ chuyển vào trong nước – làm tăng cung ngoại tệ. Các giao dịch chưa được thực hiện không được hạch toán vào cán cân thanh toán, tức là cán cân thanh toán quốc tế chỉ hạch toán những giao dịch diễn ra thực sự.

Luồng tư bản (vốn) đi vào một quốc gia có hai hình thức khác nhau là tăng tài sản của người nước ngoài trong quốc gia hoặc làm giảm tài sản của quốc gia ở nước ngoài. Ví dụ người dân Nhật mua cổ phần ở các công ty ở Việt Nam (nắm giữ cổ phần) thì tài sản của Nhật ở nước ngoài tăng lên đồng thời Việt Nam nhận được một khoản tiền vốn. Đó là luồng vốn đi vào Việt Nam và khoản này được ghi có trong cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam. Còn đối với Nhật thì có một luồng vốn đi ra (để mua các cổ phần ở Việt Nam). Khi người Nhật không muốn nắm giữ cổ phần ở các Công ty ở Việt Nam (bán cổ phần ở nước ngoài) thì tài sản của người Nhật ở nước ngoài giảm đi đồng thời có một luồng vốn đi vào Nhật do bán cổ phần. Khoản này được ghi có vào cán cân thanh toán quốc tế của Nhật.

Luồng tư bản đi ra biểu hiện tăng tài sản của quốc gia ở nước ngoài (đầu tư ra nước ngoài) hoặc giảm tài sản nước ngoài ở trong quốc gia vì cả hai hành vi này đều thể hiện sự thanh toán cho người ngoại quốc. Ví dụ, người dân Việt Nam mua trái phiếu của Đài Loan, khoản giao dịch này làm tăng tài sản của Việt Nam ở nước ngoài nhưng làm giảm lượng tiền trong nước (tiền đi ra) và được ghi nợ trong cán cân thanh toán. Một công ty Đài Loan bán chi nhánh của mình tại Việt Nam cho người Việt Nam tức là giảm tài sản nước ngoài tại Việt Nam và cũng ghi nợ trong cán cân thanh toán vì khoản giao dịch này thể hiện sự thanh toán cho người nước ngoài.

Như vậy có thể thấy, các giao dịch chuyển tiền quốc tế được phản ánh vào bên Có và bên Nợ của cán cân thanh toán.

- Bên Có: phản ánh các khoản thu tiền của người nước ngoài tức là những khoản giao dịch mang về cho quốc gia một số lượng ngoại tệ nhất định.

- Bên Nợ: phản ánh các khoản chi tiền ra thanh toán cho người nước ngoài tức là những khoản giao dịch làm cho quỹ ngoại tệ ở trong nước giảm đi.

### *1.3.2. Nguyên tắc hạch toán*

Hạch toán trong giao dịch quốc tế được thực hiện theo nguyên tắc ghi sổ kép (double entry) tương tự như trong kinh doanh. Có nghĩa là mỗi một khoản giao dịch được ghi chép ít nhất hai lần, một lần ghi nợ và một lần ghi có với số lượng bằng nhau. Nguyên tắc ghi chép này được dựa trên cơ sở là mỗi một giao dịch đều tồn tại hai mặt. Chúng ta bán một tài sản (giảm tài sản) thì chúng ta phải nhận được sự thanh toán chi trả (tăng một tài sản khác). Ngược lại, chúng ta mua một tài sản nào đó (tăng tài sản) thì chúng ta phải thực hiện thanh toán chi trả (giảm một tài sản khác). Nguyên tắc ghi sổ kép được thể hiện qua một số ví dụ dưới đây:



*Ví dụ 1:* Một công ty của Việt Nam xuất khẩu lô hàng A trị giá 500.000USD sang EU. Trong cán cân thanh toán sẽ ghi có 500.000USD thu từ xuất khẩu hàng hóa. Việc xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài sẽ làm giảm lượng hàng hóa trong nước (tức là tăng lượng hàng hóa của Việt Nam ở nước ngoài - giảm tài sản trong nước) nên phải ghi nợ. Giao dịch này được ghi chép vào cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam như sau:

| Nợ (-)                                                               | Có (+)                         |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Tăng tài sản VN ở nước ngoài (giảm tài sản ở trong nước): 500.000USD | Xuất khẩu hàng hóa: 500.000USD |

*Ví dụ 2:* Một công ty của Việt Nam nhập khẩu lô hàng B trị giá 500.000USD từ EU. Trong cán cân thanh toán sẽ ghi nợ 500.000USD chi cho nhập khẩu hàng hóa (tiền đi ra). Việc nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài sẽ làm tăng lượng hàng hóa trong nước (tức là tăng lượng hàng hóa của nước ngoài tại Việt Nam) nên phải ghi có - tăng tài sản của nước ngoài ở Việt Nam. Giao dịch này được ghi chép vào cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam như sau:

| Nợ (-)                         | Có (+)                                                                     |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Nhập khẩu hàng hóa: 500.000USD | Tăng tài sản nước ngoài ở Việt Nam (tăng tài sản ở trong nước): 500.000USD |

*Ví dụ 3:* Một công dân Việt Nam đi du lịch ở Trung Quốc và chi tiêu hết 2000USD ở Trung Quốc cho việc ăn, ở, đi lại. Trong hoạt động này, công dân Việt Nam đã chi trả 2000USD (dòng tiền ra – ghi nợ) để nhận được các dịch vụ về ăn, ở, đi lại từ người Trung Quốc (tăng tài sản của nước ngoài tại Việt Nam – các dịch vụ nhận được, ghi có). Giao dịch này được ghi chép vào cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam như sau:

| Nợ (-)                                     | Có (+)                                            |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Dịch vụ du lịch mua từ nước ngoài: 2000USD | Tăng tài sản của nước ngoài tại Việt Nam: 2000USD |

*Ví dụ 4:* Một công dân Việt Nam mua trái phiếu của Nhật Bản, trị giá 200.000USD. Nghiệp vụ này làm phát sinh dòng ngoại tệ đi ra từ Việt Nam để thanh toán cho việc mua trái phiếu (ghi nợ) đồng thời làm tăng tài sản của nước ngoài tại Việt Nam (ghi có) do người Việt Nam sẽ giữ các trái phiếu của Nhật. Giao dịch này được ghi chép vào cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam như sau:

| Nợ (-)                                               | Có (+)                                               |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Mua trái phiếu từ nước ngoài (vốn đi ra): 200.000USD | Tăng tài sản của Việt Nam tại nước ngoài: 200.000USD |

## 2. Nội dung của cán cân thanh toán quốc tế

### 2.1. Cán cân vãng lai (tài khoản vãng lai)

Cán cân vãng lai (tài khoản vãng lai) ghi lại các giao dịch về hàng hóa, dịch vụ và các khoản chuyển tiền qua lại. Khoản mục cán cân vãng lai được chia thành 4 nhóm nhỏ: thương mại hàng hoá, dịch vụ, yếu tố thu nhập, chuyển tiền thuần.

Cán cân vãng lai trong cán cân thanh toán của một quốc gia ghi chép những giao dịch về hàng hóa và dịch vụ giữa người cư trú với người không cư trú. Những giao dịch dẫn tới sự thanh toán của người cư trú cho người không cư trú được ghi vào bên "nợ" – tiền đi

ra (theo truyền thống kế toán sẽ được ghi bằng mực đỏ). Còn những giao dịch dẫn tới sự thanh toán của người không cư trú cho người cư trú được ghi vào bên "có" (ghi bằng mực đen). Thặng dư tài khoản vãng lai xảy ra khi bên "có" lớn hơn bên "nợ".

Theo quy tắc mới về biên soạn báo cáo cán cân thanh toán quốc gia do IMF soạn năm 1993, tài khoản vãng lai bao gồm:

- Cán cân thương mại
- Cán cân dịch vụ
- Cán cân thu nhập
- Chuyển tiền đơn phương (chuyển tiền thuần)

Tất cả các khoản thanh toán của các bộ phận nhà nước hay tư nhân đều được gộp chung vào trong tính toán này.

Tài khoản vãng lai thặng dư khi quốc gia xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu, hay khi tiết kiệm nhiều hơn đầu tư. Ngược lại, tài khoản vãng lai thâm hụt khi quốc gia nhập nhiều hơn hay đầu tư nhiều hơn. Mức thâm hụt tài khoản vãng lai lớn hàm ý quốc gia gặp hạn chế trong tìm nguồn tài chính để thực hiện nhập khẩu và đầu tư một cách bền vững. Theo cách đánh giá của IMF, nếu mức thâm hụt tài khoản vãng lai tính bằng phần trăm của GDP lớn hơn 5, thì quốc gia bị coi là có mức thâm hụt tài khoản vãng lai không lành mạnh

*a. Cán cân thương mại: (Cán cân hữu hình)*

Cán cân này phản ánh những khoản thu chi về xuất nhập khẩu hàng hoá trong một thời kỳ nhất định.

Khi cán cân thương mại thặng dư điều này có nghĩa là nước đó đã thu được từ xuất khẩu nhiều hơn phải trả cho nhập khẩu. Ngược lại, cán cân bội chi phản ánh nước đó nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu.

Nguyên tắc ghi chép:

+ Khi xuất khẩu, trị giá hàng xuất khẩu được phản ánh vào bên Có. Xuất khẩu làm phát sinh cung ngoại tệ và cầu nội tệ trên thị trường ngoại hối

+ Khi nhập khẩu, trị giá hàng nhập khẩu được phản ánh vào bên Nợ. Nhập khẩu làm phát sinh cầu ngoại tệ.

Cán cân thương mại là yếu tố quan trọng quyết định đến vị trí của cán cân thanh toán quốc tế. Các yếu tố ảnh hưởng đến cán cân thương mại sẽ là những nhân tố ảnh hưởng cán cân thanh toán quốc tế. Các yếu tố này bao gồm:

- Tỷ giá hối đoái: Khi các nhân tố khác không đổi, nếu tỷ giá thay đổi sẽ làm thay đổi giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và làm thay đổi cán cân thương mại.

- Lạm phát: Khi các nhân tố khác không đổi, nếu tỷ lệ lạm phát của một nước cao hơn ở nước ngoài, sẽ làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa này trên thị trường quốc tế (giá cả hàng hóa đắt hơn so với các nước khác). Do đó, ảnh hưởng đến khối lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng) và ảnh hưởng đến cán cân thương mại.

- Thu nhập của người không cư trú: Khi các nhân tố khác không đổi, nếu thu nhập thực tế của người không cư trú tăng lên làm cho tăng cầu hàng hóa đối với người cư trú (xuất khẩu tăng) và ngược lại.

- Thuế quan và hạn ngạch ở nước ngoài: Với các yếu tố khác không đổi, giá trị xuất khẩu của một nước sẽ giảm đi nếu thuế quan ở các nước khác tăng lên và ngược lại, do đó ảnh hưởng đến cán cân thương mại. Khi thuế quan ở một nước giảm đi thì sẽ làm tăng nhu cầu nhập khẩu đối với nước này và kết quả là cán cân thương mại cũng bị ảnh hưởng.

*b. Cán cân dịch vụ*

Phản ánh các khoản thu chi từ các hoạt động dịch vụ về vận tải ( cước phí vận chuyển thuê tàu, bến bãi...), du lịch, bưu chính, viễn thông, hàng không, ngân hàng, thông tin, xây dựng, cổ vấn pháp luật, dịch vụ kỹ thuật, bản quyền, bằng phát minh và các dịch vụ khác

Thực chất của cán cân dịch vụ là cán cân thương mại nhưng gắn với việc xuất nhập khẩu dịch vụ.

Nguyên tắc ghi chép:

- + Xuất khẩu dịch vụ (phản ánh bên Có).
- + Nhập khẩu dịch vụ (phản ánh bên Nợ).

Các nhân tố ảnh hưởng đến cán cân thương mại cũng là những nhân tố ảnh hưởng đến cán cân dịch vụ.

*c. Cán cân thu nhập (Yếu tố thu nhập):*

Phản ánh các dòng tiền về thu nhập chuyển vào và chuyển ra một quốc gia bao gồm:

- Thu nhập của người lao động (tiền lương, tiền thưởng, thu nhập khác...) do người không cư trú trả cho người cư trú và ngược lại.

- Thu nhập từ hoạt động đầu tư là các khoản thu được từ lợi nhuận đầu tư trực tiếp như thu nhập từ hoạt động FDI, ODA; các khoản thanh toán và được thanh toán từ tiền lãi, cổ tức đến những khoản thu nhập từ đầu tư ở nước ngoài do người không cư trú trả cho người cư trú và ngược lại.

Nguyên tắc ghi chép:

+ Thu nhập nhận được của người cư trú từ người không cư trú phản ánh bên Có (làm tăng cung ngoại tệ).

+ Khi người cư trú chi trả, thanh toán, chuyển thu nhập cho người không cư trú được phản ánh bên Nợ (làm giảm cung ngoại tệ).

Nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động ở nước ngoài bao gồm các nhân tố số lượng, chất lượng của người lao động. Nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập từ đầu tư là số lượng đầu tư và tỷ lệ sinh lời của các dự án đã đầu tư. Nhìn chung, nhân tố tỷ giá có ảnh hưởng không lớn đến cán cân thu nhập.

*d. Chuyển tiền đơn phương (chuyển tiền thuần, chuyển giao một chiều):*

Bao gồm các khoản chuyển giao một chiều không được hoàn lại như viện trợ không hoàn lại; khoản bồi thường, quà tặng, quà biếu; trợ cấp tư nhân, trợ cấp chính phủ do người không cư trú trả cho người cư trú và ngược lại. Nhân tố chính ảnh hưởng đến chuyển tiền đơn phương là lòng tốt, tình cảm và mối quan hệ giữa người cư trú và người không cư trú.

Nguyên tắc ghi chép:

+ Các khoản thu đơn phương được xem như tăng thu nhập nội địa do thu được từ nước ngoài, làm tăng cung ngoại tệ (phản ánh vào bên Có).

+ Các khoản phải trả đơn phương do phải thanh toán cho người nước ngoài phát sinh cầu ngoại tệ (phản ánh vào bên Nợ).

Như vậy:

Cán cân vãng lai bằng (=) Cán cân thương mại cộng (+) Cán cân dịch vụ cộng (+) Cán cân thu nhập cộng (+) Chuyển tiền đơn phương. Trong đó, cán cân thương mại là bộ phận chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cán cân vãng lai.

## **2.2. Cán cân vốn và tài chính**

Phản ánh sự chuyển dịch tư bản của một nước với các nước khác (luồng vốn được đầu tư vào hay đầu tư ra của một quốc gia). Các luồng vốn gồm hai loại: luồng vốn ngắn hạn và luồng vốn dài hạn. Cán cân vốn và tài chính cũng bao gồm hai loại: cán cân vốn ngắn hạn và cán cân vốn dài hạn.

*a. Cán cân vốn ngắn hạn:* Ghi chép các giao dịch về các khoản vốn ngắn hạn như tín dụng thương mại, tín dụng ngắn hạn ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Các giao dịch dẫn đến vốn ngắn hạn đi vào (vay ngắn hạn ngân hàng nước ngoài, nợ nhà cung cấp nước ngoài...) được ghi vào bên Có của cán cân thanh toán quốc tế.

Các giao dịch dẫn đến vốn ngắn hạn đi ra (trả nợ cho nhà cung cấp nước ngoài, trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng nước ngoài...) được ghi vào bên Nợ của cán cân thanh toán quốc tế.

*b. Cán cân vốn dài hạn:* Ghi chép các giao dịch về các khoản vốn dài hạn bao gồm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), các khoản tín dụng quốc tế dài hạn, các khoản đầu tư gián tiếp, các khoản vốn chuyển giao một chiều

\* Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Khi người nước ngoài trực tiếp đầu tư vào Việt Nam (FDI chảy vào) phản ánh bên Có và khi FDI chảy ra phản ánh bên Nợ của cán cân thanh toán quốc tế.

\* Các khoản tín dụng quốc tế dài hạn bao gồm tín dụng thương mại dài hạn và tín dụng ưu đãi dài hạn:

+ Tín dụng thương mại dài hạn: khoản vay hoặc cho vay của các tổ chức tín dụng nước ngoài theo điều kiện thực tế. Khi đi vay phản ánh bên Có và khi cho vay hoặc trả nợ thì phản ánh bên Nợ của cán cân thanh toán quốc tế.

+ Tín dụng ưu đãi dài hạn bao gồm các khoản vay ODA. Khi đi vay phản ánh bên Có và khi cho vay phản ánh bên Nợ của cán cân thanh toán quốc tế.

\* Các khoản đầu tư gián tiếp khác bao gồm các khoản mua, bán cổ phiếu, trái phiếu quốc tế nhưng chưa đạt đến số lượng kiểm soát công ty.

Nếu bán cổ phiếu, trái phiếu cho người không cư trú (tức là vốn vào) thì phản ánh bên Có. Nếu mua cổ phiếu trái phiếu của người không cư trú (vốn ra) phản ánh bên Nợ.

*c. Các khoản vốn chuyển giao một chiều (không hoàn lại):* bao gồm các khoản viện trợ không hoàn lại cho mục đích đầu tư và các khoản nợ được xóa, tài sản của người di cư.

Cán cân vốn thặng dư khi số phát sinh Có lớn hơn (>) số phát sinh Nợ có nghĩa là tổng tiền vốn đầu tư vào lớn hơn (>) tổng số vốn đầu tư ra và trả nợ.

## **2.3. Lỗi và sai sót**